

BỘ TƯ PHÁP
Số: 102/2005/QĐ-BTP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 2 tháng 3 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tư pháp"

BỘ TRƯỞNG BỘ TƯ PHÁP

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 62/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tư pháp".

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 714/TC ngày 22 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng Thi đua - Khen thưởng ngành Tư pháp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, Giám đốc Sở Tư pháp và Thủ trưởng cơ quan Thi hành án các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

QUY CHẾ

Xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tư pháp"

(ban hành kèm theo Quyết định số 102/2005/QĐ-BTP ngày 02/03/2005

của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc xét tặng Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tư pháp"

- Kỷ niệm chương "Vì sự nghiệp Tư pháp" (sau đây gọi tắt là "Kỷ niệm chương") là hình thức để ghi nhận công lao của các cá nhân đóng góp cho sự nghiệp Tư pháp Việt Nam.
- Kỷ niệm chương được tặng một lần cho cá nhân, không có hình thức truy tặng.
- Việc xét tặng Kỷ niệm chương phải được thực hiện đúng pháp luật, đúng đối tượng, tiêu chuẩn, thủ tục theo Quy chế này, đảm bảo nguyên tắc công bằng, dân chủ, công khai.
- Cá nhân đã được tặng Huy chương "Vì sự nghiệp Tư pháp" ban hành theo Quyết định số 713/TC ngày 22 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp thì không xét tặng Kỷ niệm chương theo quy định này.

Chương II

ĐỐI TƯỢNG VÀ TIÊU CHUẨN XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG

Điều 2. Đối tượng xét tặng Kỷ niệm chương

1. Những cá nhân đã và đang công tác trong ngành Tư pháp hoặc làm công tác Tư pháp, bao gồm:

- Cá nhân công tác tại các đơn vị thuộc Bộ Tư pháp, các cơ quan Thi hành án địa phương và quân đội;
- Cá nhân công tác tại các cơ quan tư pháp địa phương (Sở Tư pháp, Phòng Tư pháp, Ban Tư pháp), các tổ chức Pháp chế Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp nhà

nước, các tổ chức trọng tài, luật sư, giám định tư pháp ở Trung ương và địa phương, các tổ hòa giải.

2. Những cá nhân khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này, bao gồm: cá nhân công tác ở các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội; cá nhân là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài.

Điều 3. Tiêu chuẩn xét tặng Kỷ niệm chương

1. Đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b khoản 1 Điều 2 của Quy chế này:

a) Cá nhân có thời gian công tác trong ngành tư pháp hoặc làm công tác tư pháp: từ đủ 20 năm trở lên đối với nam và từ đủ 15 năm trở lên đối với nữ;

b) Cá nhân ở các ngành bảo vệ pháp luật (công an, kiểm sát, tòa án) chuyển về ngành tư pháp hoặc từ ngành tư pháp chuyển sang các ngành bảo vệ pháp luật: có 20 năm công tác liên tục, trong đó thời gian công tác trong ngành tư pháp có ít nhất 5 năm trở lên đối với nam và 4 năm trở lên đối với nữ.

c) Cá nhân ở các ngành khác chuyển về ngành tư pháp hoặc từ ngành tư pháp chuyển sang các ngành khác: có 25 năm công tác liên tục, trong đó thời gian công tác trong ngành tư pháp có ít nhất 10 năm trở lên đối với nam và 8 năm trở lên đối với nữ;

d) Cá nhân có đủ 20 năm công tác nhưng bị kỷ luật dưới thức buộc thôi việc chỉ được xét tặng sau 3 năm tính từ thời điểm được xóa kỷ luật. Thời gian chịu kỷ luật không được tính để xét tặng Kỷ niệm chương;

e) Cá nhân bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì không được xét tặng Kỷ niệm chương.

2. Đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quy chế này đạt 1 trong các điều kiện sau đây:

a) Người có công lao trong việc lãnh đạo chỉ đạo góp phần vào công cuộc phát triển sự nghiệp tư pháp Việt Nam;

b) Người có sáng kiến hoặc công trình nghiên cứu khoa học có giá trị thiết thực đóng góp cho sự phát triển của ngành Tư pháp;

c) Người có công lao trong việc xây dựng và củng cố quan hệ hợp tác giữa các nước, các tổ chức quốc tế với ngành tư pháp, đóng góp tích cực cho sự nghiệp tư pháp Việt Nam;

d) Người có sự giúp đỡ, ủng hộ xứng đáng về tài chính hoặc vật chất cho sự phát triển của ngành Tư pháp.

3. Những trường hợp được xét tặng sớm hơn thời gian quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này:

a) Cá nhân công tác trong ngành tư pháp hoặc làm công tác tư pháp ở các tỉnh miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng biên giới, hải đảo thì thời gian công tác thực tế tại các địa bàn trên được nhân với hệ số 1,2 để tính thời gian công tác trong ngành tư pháp.

b) Cá nhân trong thời gian công tác trong ngành tư pháp hoặc làm công tác tư pháp được khen thưởng các danh hiệu, hình thức khen thưởng cao của ngành tư pháp và của Nhà nước thì được đề nghị xét tặng Kỷ niệm chương sớm hơn thời gian quy định tùy thuộc vào danh hiệu hoặc hình thức khen cao nhất đã được khen thưởng:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang: được đề nghị xét tặng ngay sau khi có quyết định khen thưởng;

- Huân chương lao động các hạng: được đề nghị xét tặng sớm hơn 5 năm;

- Chiến sỹ thi đua toàn quốc: được đề nghị xét tặng sớm hơn 3 năm;

- Cá nhân được khen thưởng Bằng khen của Thủ tướng chính phủ hoặc Chiến sỹ thi đua ngành tư pháp: được đề nghị xét tặng sớm hơn 2 năm.

c) Cá nhân giữ cương vị lãnh đạo thuộc ngành tư pháp chưa đủ thời gian quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều này, được đề nghị xét tặng:

- Lãnh đạo Bộ Tư pháp: được đề nghị xét tặng khi đủ 1 nhiệm kỳ (5 năm);

- Lãnh đạo cấp Vụ thuộc Bộ Tư pháp và lãnh đạo Sở Tư pháp: được đề nghị xét tặng khi đủ 2 nhiệm kỳ (10 năm).

Chương III

THỦ TỤC XÉT TẶNG KỶ NIỆM CHƯƠNG

Điều 4. Quy trình xét tặng Kỷ niệm chương đối với cá nhân thuộc đối tượng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 2 của Quy chế này